

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAIHOLDINGS**

Mẫu số 01-B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~2023~~ 2/2023/CBTT-THD

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thaiholdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thaiholdings

• Mã chứng khoán: THD

• Địa chỉ: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

• Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3968 9898. Fax: (84-24) 3525 9898.

• Email: info@thaiholdings.com.vn. Website: <https://thaiholdings.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Signature

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2023 tại đường dẫn: <https://thaiholdings.com.vn/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã soát xét

- Văn bản giải trình số 31./2023/THD-CV ngày 28 tháng 08 năm 2023

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Mạnh Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/01/2023.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.500.000.000.000 đồng (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng.).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Vũ Thanh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/05/2023
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/04/2023
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/05/2023
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210, đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Du Thị Hải Yến	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Ngô Quyết Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông Phan Mạnh Hùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty cổ phần Thaiholdings đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Số 210, đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Phan Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 487/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thaiholdings

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty cổ phần Thaiholdings được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Thaiholdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Thaiholdings đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2023-133-1

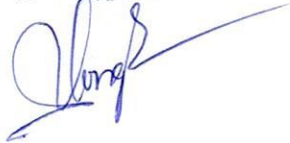
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		628.245.035.669	1.081.009.052.927
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.392.396.566	48.951.016.869
111	1. Tiền		49.392.396.566	48.951.016.869
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.045.450	1.778.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	2.326.054
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(280.604)	(547.104)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		552.636.248.203	997.113.605.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	508.333.286.001	993.978.501.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.396.262.202	3.225.119.610
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	-	3.284.995
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(93.300.000)	(93.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	-	11.621.425.209
141	1. Hàng tồn kho		-	11.621.425.209
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.214.345.450	23.321.226.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.330.657.522	13.209.256.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.883.687.928	10.111.969.258
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.001.275.491.279	4.141.436.570.709
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		96.936.135.213	143.829.419.213
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	96.936.135.213	143.829.419.213
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.109.308.598	2.397.741.797
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.072.771.751	2.358.690.950
222	- Nguyên giá		4.939.827.191	5.029.645.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.867.055.440)	(2.670.954.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	36.536.847	39.050.847
228	- Nguyên giá		50.310.000	50.310.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.773.153)	(11.259.153)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.961.002.941	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		13.961.002.941	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.761.337.649.022	3.764.889.628.525
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.060.000.000.000	3.060.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		779.489.620.000	779.489.620.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(78.151.970.978)	(74.599.991.475)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		126.931.395.505	230.319.781.174
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	126.931.395.505	230.319.781.174
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.629.520.526.948	5.222.445.623.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		422.733.885.612	1.113.998.071.647
310	I. Nợ ngắn hạn		412.041.269.220	1.059.676.601.137
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	359.010.660.637	444.152.819.879
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.209.273.482	39.895.415.313
314	3. Phải trả người lao động		1.001.936.842	1.562.112.960
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.026.256.094
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	23.266.007.781	83.565.453.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.553.390.478	8.802.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	488.465.741.215
330	II. Nợ dài hạn		10.692.616.392	54.321.470.510
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	40.134.143.606
337	2. Phải trả dài hạn khác	17.b	10.692.616.392	14.187.326.904
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.206.786.641.336	4.108.447.551.989
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	4.206.786.641.336	4.108.447.551.989
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		707.035.141.336	608.696.051.989
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		608.696.051.989	377.664.988.541
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		98.339.089.347	231.031.063.448
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.629.520.526.948	5.222.445.623.636

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Ngô Quyết Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc

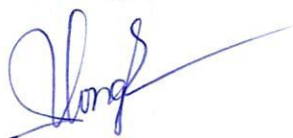


Phan Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND	
				Kỳ trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	846.807.511.288	943.934.586.653	
02	2. Các khoản giảm trừ	22	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	846.807.511.288	943.934.586.653	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	795.990.710.135	844.992.940.610	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		50.816.801.153	98.941.646.043	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.898.591	73.550.971.524	
22	7. Chi phí tài chính	26	23.229.111.060	20.207.644.699	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.712.626.270	30.128.788.078	
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.008.309.904	356.741.079	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.432.081.332	9.486.785.465	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		14.158.197.448	142.441.446.324	
31	12. Thu nhập khác	29	109.792.291.653	1.225.777.364	
32	13. Chi phí khác	30	769.812.734	1.254.362.302	
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		109.022.478.919	(28.584.938)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		123.180.676.367	142.412.861.386	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	24.841.587.020	28.703.148.898	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		98.339.089.347	113.709.712.488	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng



Ngô Quyết Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	123.180.676.367	142.412.861.386
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	252.412.362	252.412.362
03	- Các khoản dự phòng	3.551.713.003	(11.260.591.629)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(81.340.000)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.898.591)	(73.469.631.524)
06	- Chi phí lãi vay	17.712.626.270	30.128.788.078
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	144.686.529.411	87.982.498.673
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	493.598.922.990	215.802.447.952
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.339.577.732)	(1.746.574.406)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(186.379.722.142)	(32.329.445.653)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	98.303.005.762	24.991.578.637
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(19.428.087.100)	(31.362.677.299)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(39.544.848.868)	(15.189.712.550)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	488.896.222.321	248.148.115.354
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(312.866.854)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	40.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(306.363.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	291.776.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.898.591	573.631.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.898.591	(14.326.235.330)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	415.982.814.076	738.215.173.288
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(904.448.555.291)	(1.039.022.962.790)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(488.465.741.215)	(300.807.789.502)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	441.379.697	(66.985.909.478)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	48.951.016.869	72.417.349.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	49.392.396.566	5.431.439.940

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Ngô Quyết Tiến

Trưởng ban kiểm soát



Phan Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/01/2023.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 3.500.000.000.000 đồng (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng.).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 51 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các Công ty con sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup	Ninh Bình	81,6 %	81,6%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy tắc pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán, mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục phân loại là nợ phải thu áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình và số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện, vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm	10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê 609,9 m² đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất của bên cho thuê kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản trả trước thuê hoạt động: Bao gồm chi phí thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà được trả trước tiền thuê để cho thuê lại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các

năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	449.147.059	1.164.350.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại công ty chứng khoán	48.943.249.507	47.786.666.456
Cộng	49.392.396.566	48.951.016.869

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)
Chứng khoán kinh doanh	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)
Cộng	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	3.060.000.000.000	-	-	3.060.000.000.000	-	-
Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	3.060.000.000.000		(*)	3.060.000.000.000		(*)
Cộng	3.060.000.000.000	-	-	3.060.000.000.000	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác	779.489.620.000	(78.151.970.978)	-	779.489.620.000	(74.599.991.475)	-
Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	(1.542.077.771)	(*)	365.082.660.000	(1.062.468.614)	(*)
Công ty CP Tôn Dàn Hà Nội	414.406.960.000	(76.609.893.207)	(*)	414.406.960.000	(73.537.522.861)	(*)
Cộng	779.489.620.000	(78.151.970.978)	-	779.489.620.000	(74.599.991.475)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý nên Công ty trình bày theo giá trị sổ sách. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định có thể khác giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81,6%	81,6%	Kinh doanh thương mại và đầu tư bất động sản

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17,2%	17,2%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
Công ty CP Tôn Dàn Hà Nội	Hà Nội	19,52%	19,52%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH đầu tư và phát triển tổng hợp Ninh Bình	175.382.979.960	85.645.417.807
Công ty cổ phần Kaito	175.630.974.602	116.582.696.170
Công ty TNHH đầu tư phát triển TM và DV Lộc Phát	-	346.727.340.584
Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	-	291.242.483.676
Các khoản phải thu khách hàng khác	157.319.331.439	153.780.563.021
Cộng	508.333.286.001	993.978.501.258

b. Số dư bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với người nội bộ	1.825.644.348	-
Cộng		1.825.644.348	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	44.396.262.202	3.225.119.610
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	41.371.887.202	-
Công ty CP Inno	2.700.000.000	2.700.000.000
Trả trước cho người bán khác	324.375.000	525.119.610
Cộng	44.396.262.202	3.225.119.610

b. Số dư bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết	41.371.887.202	-
Cộng		41.371.887.202	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	-	-	3.284.995	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.815.710	-
Bảo hiểm y tế	-	-	248.445	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	220.840	-
Cộng	-	-	3.284.995	-
b. Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	90.857.326.904	-	137.750.610.904	-
- Công ty cổ phần Tôn Đản Hà Nội (*)	90.857.326.904	-	137.750.610.904	-
Phải thu khác dài hạn	6.078.808.309	-	6.078.808.309	-
- Công ty cổ phần du lịch Kim Liên (**)	6.078.808.309	-	6.078.808.309	-
Cộng	96.936.135.213	-	143.829.419.213	-

b. Số dư bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết	90.857.326.904	137.750.610.904
Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)	6.078.808.309	6.078.808.309
Cộng		96.936.135.213	143.829.419.213

(*) Khoản đặt cọc cho Công ty cổ phần Tôn Đản Hà Nội để thuê văn phòng.

(**) Khoản hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần du lịch Kim Liên theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 để thực hiện dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5 - 7 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	93.300.000		93.300.000	
Công ty CP Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
Công ty CP Thiết kế kỹ thuật và xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Cộng	93.300.000	-	93.300.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	-	-	11.621.425.209	-
Cộng	-	-	11.621.425.209	-

(*) Chi phí thực hiện dự án Dự án Khu phức hợp Kim Liên do Công ty thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 với Công ty CP Du lịch Kim Liên - Công ty con.

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Kim Liên (*)	13.961.002.941	13.961.002.941	-	-
Cộng	13.961.002.941	13.961.002.941	-	-

(*) Chi phí thực hiện dự án Dự án Khu phức hợp Kim Liên do Công ty thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 với Công ty CP Du lịch Kim Liên - Công ty con.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	158.909.091	5.029.645.373
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(89.818.182)	(89.818.182)
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					(89.818.182)	(89.818.182)
Số cuối kỳ	272.727.273	110.037.000	4.448.881.100	39.090.909	69.090.909	4.939.827.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	112.464.000	24.640.656	2.409.810.000	12.378.785	111.660.982	2.670.954.423
Số tăng trong kỳ	6.816.000	5.502.000	222.444.000	3.909.090	11.227.272	249.898.362
- Khấu hao trong kỳ	6.816.000	5.502.000	222.444.000	3.909.090	11.227.272	249.898.362
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(53.797.345)	(53.797.345)
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					(53.797.345)	(53.797.345)
Số cuối kỳ	119.280.000	30.142.656	2.632.254.000	16.287.875	69.090.909	2.867.055.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	160.263.273	85.396.344	2.039.071.100	26.712.124	47.248.109	2.358.690.950
Tại ngày cuối kỳ	153.447.273	79.894.344	1.816.627.100	22.803.034	-	2.072.771.751

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023: 69.090.909 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phân mềm	Cộng
	máy vi tính	
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	50.310.000	50.310.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	50.310.000	50.310.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	11.259.153	11.259.153
Số tăng trong kỳ	2.514.000	2.514.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.514.000	2.514.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.773.153	13.773.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	39.050.847	39.050.847
Tại ngày cuối kỳ	36.536.847	36.536.847

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 0 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (*)	18.209.262.359	13.084.589.912
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	11.175.785	23.695.621
Chi phí trả trước khác	110.219.378	100.971.245
Cộng	18.330.657.522	13.209.256.778
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội (*)	109.872.903.848	212.247.450.689
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (**)	16.182.935.647	16.952.748.175
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	297.086.795	355.180.691
Chi phí trả trước khác	578.469.215	764.401.619
Cộng	126.931.395.505	230.319.781.174

(*) Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội - Công ty liên kết, Công ty thực hiện cho thuê lại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

(**) Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	-	-	415.982.814.076	904.448.555.291	488.465.741.215	488.465.741.215
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	415.982.814.076	904.448.555.291	488.465.741.215	488.465.741.215
Cộng	-	-	415.982.814.076	904.448.555.291	488.465.741.215	488.465.741.215

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại và dịch vụ Lộc phát	114.691.290.127	114.691.290.127	44.595.802.020	44.595.802.020
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Tam Anh	91.100.882.610	91.100.882.610	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Toàn Thắng	27.213.447.099	27.213.447.099	45.510.517.520	45.510.517.520
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hồng Hòa	37.638.276.098	37.638.276.098	-	-
- Công ty cổ phần XNK Đầu Tư An Bình	-	-	142.221.140.063	142.221.140.063
- Công Ty Cổ Phần XNK Và Phát Triển Thương Mại An Bình	-	-	110.089.213.091	110.089.213.091
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xanh Thời Nay	-	-	56.634.202.239	56.634.202.239
- Các đối tượng khác	88.366.764.703	88.366.764.703	45.101.944.946	45.101.944.946
Cộng	359.010.660.637	359.010.660.637	444.152.819.879	444.152.819.879

Số dư bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP tập đoàn Thaingroup- Chi nhánh Hà Nội	Công ty con	70.000.000	-
Công ty CP Tôn Đàn Hà Nội	Công ty liên kết	-	15.058.232.454

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	39.859.191.628	24.841.587.020	39.544.848.868	-	25.155.929.780
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.223.685	324.458.691	307.338.674	-	53.343.702
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	374.807.779	374.807.779	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	39.895.415.313	25.543.853.490	40.229.995.321	-	25.209.273.482

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.197.030	8.802.000
Bảo hiểm xã hội	70.731.900	-
Bảo hiểm y tế	12.482.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.547.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.455.431.848	-
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư EIG	1.892.458.620	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.412.658.228	-
- Ngân hàng ING BANK N.V - VP đại diện tại Hà Nội	150.315.000	-
Cộng	3.553.390.478	8.802.000

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.692.616.392	14.187.326.904
- Công ty CP Chứng khoán BIDV	7.075.360.892	4.961.935.044
- Công ty cổ phần thương mại và đầu tư EIG	-	1.892.458.620
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.412.658.228
- Công ty cổ phần Thông tin Tin dụng Việt Nam	1.141.879.200	1.141.879.200
- Công ty TNHH BC Card Việt Nam	474.714.240	474.714.240
- Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	938.693.184	938.693.184
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	528.122.876	528.122.876
- Các đối tượng khác	533.846.000	2.836.865.512
Cộng	10.692.616.392	14.187.326.904

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	23.266.007.781	83.565.453.676
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	69.881.822.465
- Công ty CP Chứng khoán BIDV	14.174.274.919	3.024.722.795
- Công ty cổ phần Giáo dục và Đào tạo Tinh Hoa Toàn Cầu	3.698.154.225	7.412.238.225
- Các đối tượng khác	5.393.578.637	3.246.670.191
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	40.134.143.606
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	40.134.143.606
Cộng	23.266.007.781	123.699.597.282

b. Số dư bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	1.106.451.120	-
Mối quan hệ	Bên liên quan với người nội bộ	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	377.664.988.541	3.877.416.488.541
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			231.031.063.448	231.031.063.448
Tăng khác				-
Số dư cuối năm trước	3.500.000.000.000	(248.500.000)	608.696.051.989	4.108.447.551.989
Số dư đầu năm nay	3.500.000.000.000	(248.500.000)	608.696.051.989	4.108.447.551.989
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi/ (lỗ) trong kỳ			98.339.089.347	98.339.089.347
Tăng khác				-
Số dư cuối kỳ	3.500.000.000.000	(248.500.000)	707.035.141.336	4.206.786.641.336

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Các cổ đông khác	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	100%
Cộng	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồng đô la Mỹ (USD)	68,23	68,23
Đồng EURO (EUR)	2,47	2,47

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	798.237.486.248	858.103.910.763
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.570.025.040	85.830.675.890
Cộng	846.807.511.288	943.934.586.653
b. Doanh thu bán hàng đối với các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	35.943.201.797	9.163.311.480

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	755.984.782.309	771.908.201.739
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.005.927.826	73.084.738.871
Cộng	795.990.710.135	844.992.940.610

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi	10.898.591	573.631.524
- Lãi bán các khoản đầu tư		72.896.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		81.340.000
Cộng	10.898.591	73.550.971.524

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	17.712.626.270	30.128.788.078
- Chiết khấu thanh toán	1.964.771.787	1.339.448.250
- Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	3.551.713.003	(11.260.591.629)
Cộng	23.229.111.060	20.207.644.699

Chi phí tài chính với các bên liên quan
(Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

-	115.068.493
---	--------------------

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	411.605.909	223.661.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.723.795	133.079.206
- Chi phí khác bằng tiền	21.980.200	-
Cộng	1.008.309.904	356.741.079

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	473.387.912	186.322.680
- Chi phí nhân công	4.043.716.821	3.012.736.773
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.968.362	29.968.362
- Thuế, phí, lệ phí	382.733.252	351.216.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.102.079.184	5.631.967.234
- Chi phí khác bằng tiền	400.195.801	274.574.036
Cộng	12.432.081.332	9.486.785.465

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	1.225.776.478
- Thu bồi thường hợp đồng	109.792.291.653	-
- Thu nhập khác	-	886
Cộng	109.792.291.653	1.225.777.364
Thu nhập khác với các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	108.983.610.202	-

30. CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
- Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm		348.732
- Tiền thuê đất	769.812.528	769.812.528
- Chi ủng hộ chống dịch Covid 19		434.201.040
- Chi phí khác	206	50.000.002
Cộng	769.812.734	1.254.362.302

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.180.676.367	142.412.861.386
Các khoản điều chỉnh tăng	1.027.258.734	1.102.883.104
- Chi phí khấu hao vượt định mức	142.446.000	142.446.000
- Chi phí không hợp lệ	769.812.734	820.088.372
- Phạt vi phạm hành chính		348.732
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	115.000.000	140.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.207.935.101	143.515.744.490
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.841.587.020	28.703.148.898

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	473.387.912	186.322.680
- Chi phí nhân công	6.726.718.644	4.892.390.385
- Chi phí khấu hao	252.412.362	252.412.362
- Thuế, phí, lệ phí	382.733.252	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.744.984.797	78.717.923.978
- Chi phí khác bằng tiền	422.176.001	625.790.416
Cộng	16.002.412.968	84.674.839.821

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.392.396.566	-	48.951.016.869	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	605.269.421.214	(93.300.000)	1.137.811.205.466	(93.300.000)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	2.326.054	(280.604)	2.326.054	(547.104)
Đầu tư dài hạn	779.489.620.000	(78.151.970.978)	779.489.620.000	(74.599.991.475)
Cộng	1.434.153.763.834	(78.245.551.582)	1.966.254.168.389	(74.693.838.579)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	488.465.741.215
Phải trả người bán, phải trả khác	373.256.667.507	458.348.948.783
Chi phí phải trả	-	2.026.256.094
	373.256.667.507	948.840.946.092

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.392.396.566	-	-	49.392.396.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	508.239.986.001	96.936.135.213	-	605.176.121.214
Đầu tư ngắn hạn	2.045.450	-	-	2.045.450
Đầu tư dài hạn	-	-	701.337.649.022	701.337.649.022
Cộng	557.634.428.017	96.936.135.213	701.337.649.022	1.355.908.212.252
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.951.016.869	-	-	48.951.016.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	993.888.486.253	143.829.419.213	-	1.137.717.905.466
Đầu tư ngắn hạn	1.778.950	-	-	1.778.950
Đầu tư dài hạn	-	-	704.889.628.525	704.889.628.525
Cộng	1.042.841.282.072	143.829.419.213	704.889.628.525	1.891.560.329.810

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	362.564.051.115	10.692.616.392	-	373.256.667.507
Cộng	362.564.051.115	10.692.616.392	-	373.256.667.507
Số đầu năm				
Vay và nợ	488.465.741.215	-	-	488.465.741.215
Phải trả người bán, phải trả khác	444.161.621.879	14.187.326.904	-	458.348.948.783
Chi phí phải trả	2.026.256.094	-	-	2.026.256.094
Cộng	934.653.619.188	14.187.326.904	-	948.840.946.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	798.237.486.248	48.570.025.040	-	846.807.511.288	
Chi phí bộ phận	755.984.782.309	40.005.927.826		795.990.710.135	
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.252.703.939	8.564.097.214	-	50.816.801.153	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				13.440.391.236	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.376.409.917	
Doanh thu hoạt động tài chính				10.898.591	
Chi phí tài chính				23.229.111.060	
Thu nhập khác				109.792.291.653	
Chi phí khác				769.812.734	
Thuế TNDN hiện hành				24.841.587.020	
Lợi nhuận sau thuế				98.339.089.347	

39. CÁC GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup (ThaiGroup)	Công ty con
Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của ThaiGroup)
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty góp vốn
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với người nội bộ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với người nội bộ

b. Các giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Mua hàng hóa và dịch vụ	(51.299.707.792)	53.041.958.890
Chi phí lãi vay		115.068.493
Thu nhập khác	108.983.610.202	-
Nhận tiền vay		50.000.000.000
Trả tiền vay		50.000.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Kim Liên		
Mua hàng hóa và dịch vụ	110.349.091	18.462.457
Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup		
Mua hàng hóa và dịch vụ	63.636.364	-

b. Các giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành		
Bán hàng	1.898.348.680	1.783.698.000
Công ty cổ phần Enclave Phú Quốc		
Bán hàng	320.574.000	7.379.613.480
Công ty CP Tư vấn XD Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình		
Bán hàng	33.724.279.117	

c. Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành		
Phải thu khách hàng	1.825.644.348	
Doanh thu chưa thực hiện	1.106.451.120	-
Công ty cổ phần Du lịch Kim Liên		
Phải thu khác	6.078.808.309	6.078.808.309
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội		
Phải thu khác	90.857.326.904	137.750.610.904
Trả trước cho người bán	41.371.887.202	
Phải trả người bán		15.058.232.454
Công ty CP tập đoàn Thaingroup- Chi nhánh Hà Nội		
Phải trả người bán	70.000.000	

d. Thu nhập, thù lao hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát trong kỳ

Đơn vị tính: VND

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	60.000.000
Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
Vũ Ngọc Định	Thành viên HĐQT	108.350.000	30.000.000
Trần Thị Thanh Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	20.000.000	420.000.000
Phan Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	553.240.300	-
Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	153.143.682	165.205.213
Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	81.477.778	-
Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	163.036.181	97.056.661
Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	273.720.000	-
Bùi Lê Quang	Trưởng Ban kiểm soát	-	30.000.000
Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban kiểm soát	163.247.129	39.466.666
Dư Thị Hải Yến	Thành viên BKS	162.393.999	124.040.267
Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên BKS	17.350.000	-
Cộng		<u>1.785.959.069</u>	<u>985.768.807</u>

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Điều hành cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Hải Phòng kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY - Chi nhánh Hải Phòng soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố do quyết định về việc giảm thuế đất theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ đối với Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (Công ty sở hữu trực tiếp 17,2% vốn đầu tư).

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng

	Mã số	Số đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số đầu năm (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(74.599.991.475)	(76.171.705.276)	1.571.713.801
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.895.415.313	39.581.072.553	314.342.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	608.696.051.989	607.438.680.948	1.257.371.041
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	421b	231.031.063.448	229.773.692.407	1.257.371.041

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng

Ngô Quyết Tiến

Tổng giám đốc



Phan Mạnh Hùng